

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với các Sở, ban, ngành)**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29/11/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*

HƯNG YÊN, THÁNG 11/2017

Số: 3110/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-CTK ngày 13/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu được phân công; gửi báo cáo thống kê cho Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp và công bố.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn bố trí cán bộ theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu theo Hệ chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã; gửi báo cáo thống kê cho Chi cục Thống kê huyện, thành phố để tổng hợp và công bố.

- Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện; tổng hợp chung để công bố và phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê năm 2015; cung cấp thông tin thống kê cho các cơ quan, lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh và các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Cục Thống kê tỉnh; các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...*th*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH^D.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh; lấy chữ BCH (Báo cáo huyện) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với phòng, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thành phố; lấy chữ BCX (Báo cáo xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng lấy số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý lấy số liệu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.
- d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
A	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH			
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện, thành phố	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo huyện, thành phố	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
5	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có) năm...thuộc Bộ, ngành quản lý	001.H/BCS-XDĐT	- Tháng - Quý - Năm	- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau - Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau - Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau
2	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương, vốn nước ngoài (ODA) và vốn bổ sung ngoài kế hoạch năm... thuộc địa phương quản lý	002.H/BCS-XDĐT		
3	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu năm... thuộc Bộ, ngành và địa phương quản lý	003.H/BCS-XDĐT		
4	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm..	004.H/BCS-XDĐT		
5	áo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc Bộ, ngành địa phương quản lý năm...	005.H/BCS-XDĐT		
6	Báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm...	006.H/BCS-XDĐT		

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
7	Biểu số 07/KBT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công đến ngày 15 hằng tháng	007.T/BCS-XDĐT	Tháng	Trước ngày 17 hằng tháng
8	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	010.H/BCS-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
9	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	011.H/BCS-TKQG		
XII	SỞ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
VIII	SỞ TÀI CHÍNH			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
IX	SỞ NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
X	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XII	SỞ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XIII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện, thành phố	002c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
XV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XVI	CÔNG AN TỈNH			

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVII	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền của ngành toàn án	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền ngành kiểm sát	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
B	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	01.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	02.H/BCH-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	03.T/BCH-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	04.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	05.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	06.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo xã, phường, thị trấn	07.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
III	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục mầm non	08.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
2	Giáo dục mầm non chia theo xã, phường, thị trấn	9.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	10.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục tiểu học, trung học cơ sở chia theo xã, phường, thị trấn	11.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
IV	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	12.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	13.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	14.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
V	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG			
1	Số lượng chợ	15.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	16.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	17.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số người nhiễm HIV, số ca chết do HIV/AIDS	18.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
VII	CÔNG AN CẤP HUYỆN			
1	Tai nạn giao thông	19.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	20.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
VIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ án, số bị can đã truy tố	21.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã khởi tố	22.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
IX	12. TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	23.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
X	PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	24.N/BCH-	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
XI	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối và loại hình quản lý	25.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
XII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THÀNH PHỐ			
1	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	27.H/BCH-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
2	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	28.H/BCH-TKQG		
XIII	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thành phố quản lý	29.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	30.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	31.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
C	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ			
1	Thống kê diện tích đất đai	01.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 10/2 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	02.N/BCX-	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	04.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
5	Giáo dục mầm non	05.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
6	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	06.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
7	Nhân lực y tế của trạm y tế	07.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	08.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau năm báo cáo
9	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	09.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
10	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	10.H/BCX-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
11	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	11.T/BCX-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

PHỤ LỤC 01
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 012.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3
năm sau

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN
MỚI CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Tên đơn vị hành chính	Tổng số xã	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới
		Số xã	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	
A	1	2	3	4
Toàn tỉnh				
1. TP. Hưng Yên				
2. Văn Lâm				
3. Văn Giang				
4. Yên Mỹ				
5. Mỹ Hào				
6. Ân Thi				
7. Khoái Châu				
8. Kim Động				
9. Tiên Lữ				
10. Phù Cù				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 001h.H/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên

tai (BC chính thức sau 10 ngày)

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau

**SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI**

- Tháng..... năm..... (Khi phát sinh)

- Năm:.....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai						
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Số vụ thiên tai (Vụ)	01								
Thiệt hại về người									
Số người chết (Người)	02								
- Phụ nữ	03								
- Trẻ em	04								
Số người mất tích (Người)	05								
- Phụ nữ	06								
- Trẻ em	07								
Số người bị thương (Người)	08								
- Phụ nữ	09								
- Trẻ em	10								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002h.T/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: 05 ngày sau mỗi đợt
thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

**THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA
THEO LOẠI THIÊN TAI**

- Tháng..... năm..... (Khi phát sinh)

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nhà cửa										
1.1	Tổng số nhà đổ, sập, bị cuốn trôi	Ngôi nhà									
1.2	Tổng số nhà ngập	Ngôi nhà									
1.3	Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái	Ngôi nhà									
2	Trường học										
2.1	Trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi	Trường, điểm trường									
2.2	Trường, điểm trường bị ngập, hư hại	Trường, điểm trường									
2.3	Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng									
2.4	Phòng học bị ngập, hư hại	Phòng									
3	Bệnh viện										
3.1	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng									
3.2	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại	Phòng									

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	một phần										
4	Nông nghiệp										
4.1	Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.2	Diện tích lúa bị mất trắng	Ha									
4.3	Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.4	Diện tích hoa màu bị mất trắng	Ha									
4.5	Diện tích cây ăn quả bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.6	Diện tích cây ăn quả bị mất trắng	Ha									
4.7	Trâu, bò chết	Con									
4.8	Lợn chết	Con									
4.9	Gia cầm chết	Con									
5	Thủy sản										
5.1	Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại	Ha									
5.2	Số lượng thủy sản bị thiệt hại	Tấn									
6	Thủy lợi										
6.1	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	Cái									
6.2	Đê bị vỡ, bị cuốn trôi	m									
6.3	Đê bị sạt	m									
6.4	Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt	m									
6.5	Kênh mương sạt, lở hư hại	m									
6.6	Số cống bị hư hại	Cái									
6.7	Số trạm, máy bơm bị ngập	Cái									

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6.8	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m ³									
7	Giao thông										
7.1	Chiều dài đường bị hư hại	m									
7.2	Diện tích mặt đường hỏng	m ²									
7.3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp	m ³									
7.4	Số cầu, cống sập trôi	Cái									
7.5	Số cầu, cống hư hại	Cái									
8	Năng lượng										
8.1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái									
8.2	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cái									
8.3	Dây điện đứt	m									
8.4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái									
8.5	Máy biến áp hỏng	Cái									
9	Thông tin liên lạc										
9.1	Cột thông tin đổ	Cái									
9.2	Dây thông tin đứt	m									
9.3	..										
10	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

A. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 012.N/BCS-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới: là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

2. Cách ghi biểu

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách huyện, thành phố.

Cột 1: Ghi tổng số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

II. BIỂU SỐ 001h.H/BCS-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

Số vụ thiên tai: là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

b) Mức độ thiệt hại gồm: thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

c) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

(1) Người chết: là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương.

(2) Người mất tích: là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết.

(3) Người bị thương: là những người tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và

theo tháng, năm.

Dòng 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai theo loại thiên tai có ảnh hưởng đến tỉnh đã xảy ra trong kỳ báo cáo.

Dòng 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

Dòng 3: Ghi riêng số người chết là nữ. Nữ là những người có giới tính là nữ không kể tuổi tác.

Dòng 4: Ghi riêng số người chết là trẻ em. Trẻ em bao gồm những người dưới 16 tuổi (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em).

Dòng 5: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

Dòng 6: Ghi riêng số người mất tích là nữ.

Dòng 7: Ghi riêng số người mất tích là trẻ em.

Dòng 8: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

Dòng 9: Ghi riêng số người bị thương là nữ.

Dòng 10: Ghi riêng số người bị thương là trẻ em.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập tháng báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III. BIỂU SỐ 002h.T/BCS-XHMT: THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về vật chất do thiên tai gây ra

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

b) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

c) Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra: là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời

điểm xảy ra thiên tai.

d) Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

(1) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi: là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

(2) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

(3) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

(4) Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại: là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

(5) Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng: là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

(6) Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Cột 1: Kỳ báo cáo.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm.

Dòng 1.1: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi

Dòng 1.2: Ghi số nhà bị ngập

Dòng 1.3: Ghi số nhà bị sạt lở, hư hại, tóc mái

Dòng 2.1: Ghi số trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.2: Ghi số trường, điểm trường bị ngập, hư hại

Dòng 2.3: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.4: Ghi số phòng học bị ngập, hư hại

Dòng 3.1: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 3.2: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, hư hại một phần

Dòng 4.1: Ghi diện tích lúa bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.2: Ghi diện tích lúa bị mất trắng

Dòng 4.3: Ghi diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.4: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.

Dòng 4.5: Ghi số trâu, bò chết

Dòng 4.6: Ghi số lợn chết

- Dòng 4.7: Ghi số gia cầm chết
- Dòng 5.1: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại
- Dòng 5.2: Ghi số lượng thủy sản bị thiệt hại
- Dòng 6.1: Ghi số công trình thủy lợi bị hư hỏng
- Dòng 6.2: Ghi chiều dài đê bị vỡ, bị cuốn trôi
- Dòng 6.3: Ghi chiều dài đê bị sạt
- Dòng 6.4: Ghi chiều dài kè bị vỡ, bị cuốn trôi, bị sạt
- Dòng 6.5: Ghi chiều dài kênh mương sạt lở, hư hại
- Dòng 6.6: Ghi số cống bị hư hại
- Dòng 6.7: Ghi số trạm, máy bơm bị ngập
- Dòng 6.8: Ghi khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp
- Dòng 7.1: Ghi chiều dài đường bị hư hại
- Dòng 7.2: Ghi diện tích mặt đường hỏng
- Dòng 7.3: Ghi khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp
- Dòng 7.4: Ghi số cầu, cống sập trôi
- Dòng 7.5: Ghi số cầu, cống hư hại
- Dòng 8.1: Ghi số cột điện trung, cao thế đổ, gãy
- Dòng 8.2: Ghi số cột điện hạ thế đổ, gãy
- Dòng 8.3: Ghi chiều dài dây điện bị đứt
- Dòng 8.4: Ghi số trạm biến áp, biến thế hỏng
- Dòng 8.5: Ghi số máy biến áp hỏng
- Dòng 9.1: Ghi số cột thông tin đổ
- Dòng 9.2: Ghi chiều dài dây thông tin đứt
- Dòng 10: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.
- 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:** Phạm vi toàn tỉnh.
- 4. Nguồn số liệu:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

PHỤ LỤC 02
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/02 năm sau

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Có đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	01															
A. Đất nông nghiệp	02															
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03															
- Đất trồng cây hàng năm	04															
+ Đất trồng lúa	05															
+ Đất trồng cây hàng năm khác	06															
- Đất trồng cây lâu năm	07															
2. Đất nuôi trồng thủy sản	08															
3. Đất nông nghiệp khác	09															
B. Đất phi nông nghiệp	10															
1. Đất ở	11															

- Đất ở tại nông thôn	12															
- Đất ở tại đô thị	13															
2. Đất chuyên dùng	14															
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15															
- Đất quốc phòng	16															
- Đất an ninh	17															
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	18															
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	19															
- Đất có mục đích công cộng	20															
3. Đất tôn giáo	21															
4. Đất nghĩa tin ngưỡng	22															
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	23															
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	24															
7. Đất mặt nước chuyên dùng	25															
6. Đất phi nông nghiệp khác	26															
C. Đất chưa sử dụng	27															
1. Đất bằng chưa sử dụng	28															
2. Đất khác	29															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/02 năm sau

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Có đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
1. Đất nông nghiệp	01															
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	02															
- Đất trồng cây hàng năm	03															
+ Đất trồng lúa	04															
Đất chuyên trồng lúa nước	05															
Đất trồng lúa nước còn lại	06															
- Đất trồng cây hàng năm khác	07															
Đất bằng trồng cây hàng năm khác	08															
- Đất trồng cây lâu năm	09															
1.2. Đất nuôi trồng thủy sản	10															
1.3. Đất nông nghiệp khác	11															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/02 năm sau

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Có đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
Đất phi nông nghiệp	01															
1. Đất ở	02															
Đất ở tại nông thôn	03															
Đất ở tại đô thị	04															
2. Đất chuyên dùng	05															
2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	06															
2.2. Đất quốc phòng	07															
2.3. Đất an ninh	08															
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	09															
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10															
- Đất khu công nghiệp	11															
- Đất cụm công nghiệp	12															
- Đất khu chế xuất	13															
- Đất thương mại, dịch vụ	14															
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15															

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	16																
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	17																
2.6. Đất có mục đích công cộng	18																
- Đất giao thông	19																
- Đất thủy lợi	20																
- Đất có di tích lịch sử, văn hóa	21																
- Đất danh lam thắng cảnh	22																
- Đất sinh hoạt cộng đồng	23																
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24																
- Đất công trình năng lượng	25																
- Đất công trình bưu chính, viễn thông	26																
- Đất chợ	27																
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	28																
- Đất công trình công cộng khác	29																
3. Đất tôn giáo	30																
4. Đất nghĩa tín ngưỡng	31																
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	32																
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	33																
7. Đất mặt nước chuyên dùng	34																
8. Đất phi nông nghiệp khác	35																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/02 năm sau

**THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT
CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Có đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Ha

Loại đất	Mã số	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			TP. Hưng Yên	Huyện Văn Lâm	Huyện Văn Giang	Huyện Yên Mỹ	Huyện Mỹ Hào	Huyện Ân Thi	Huyện Khoái Châu	Huyện Kim Động	Huyện Tiên Lữ	Huyện Phù Cừ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	01											
1. Đất nông nghiệp	02											
- Đất sản xuất nông nghiệp	03											
- Đất nuôi trồng thủy sản	04											
- Đất nông nghiệp khác	05											
2. Đất phi nông nghiệp	06											
2.1. Đất ở	07											
2.2 Đất chuyên dùng	08											
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	09											
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	10											
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	11											
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12											
- Đất có mặt nước chuyên dùng	13											
- Đất phi nông nghiệp khác	14											
3. Đất chưa sử dụng	15											
- Đất bằng chưa sử dụng	16											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 007.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/02 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HOÁ CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu	Mã số	Diện tích
A	B	1
Tổng diện tích đất bị thoái hóa	01	
<i>Trong đó:</i>		
Đất sản xuất nông nghiệp	02	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	03	
Diện tích nuôi thủy sản	04	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	05	
Các loại đất khác	06	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	07	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003h.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: 12/12 năm báo cáo

- Báo cáo chính thức: 17/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT
TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng (%)
A	B	1	2	3
Tổng số				
Phân theo loại chất thải:				
- Rắn				
- Lỏng				
- Khí				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001.N/BCS-NLTS: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm: toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

(1) Nhóm đất nông nghiệp: là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

(2) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở gồm: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn: là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời

sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại đô thị bao gồm: đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm: đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm: đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm: đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm: đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

(3) Nhóm đất chưa sử dụng gồm: các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất khác chưa sử dụng.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

(1) Người sử dụng đất: là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(2) Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,15: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường

II. BIỂU SỐ 002.N/BCS-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

III. BIỂU SỐ 003.N/BCS-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,...,15: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

IV. BIỂU SỐ 004.N/BCS-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh theo từng loại đất.

Cột 2, 3, 4, 5....., 10, 11: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của các huyện, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

V. BIỂU SỐ 007.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

CHIA THEO LOẠI ĐẤT

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Đất bị thoái hóa: là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

b) Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện tích} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{đất bị thoái hóa} & = & \text{bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa} \\ & & \text{nặng} & & \text{trung bình} & & \text{nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu

Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa; diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Biểu này ghi số liệu diện tích đất bị thoái hóa và mức độ thoái hóa theo một số loại đất phạm vi tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

VII. BIỂU SỐ 003h.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải: là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại: là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm,

dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.

Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý.

Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập tại tỉnh theo năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 12/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 17/3 năm sau (báo cáo chính thức).

4. Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 03
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.N/BCS-CN

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3
năm sau năm điều tra

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:

Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Năm

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.N/BCS-TMDV

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CHỢ
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	01				
1	TP. Hưng Yên	02				
2	Văn Lâm	03				
3	Văn Giang	04				
4	Yên Mỹ	05				
5	Mỹ Hào	06				
6	Ân Thi	07				
7	Khoái Châu	08				
8	Kim Động	09				
9	Tiên Lữ	10				
10	Phù Cừ	11				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002.N/BCS-TMDV
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ,
 TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại				
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp		Siêu thị chuyên doanh	Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	C	1=2+9	2=3+4+5+6=7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13
	Tổng số	01													
1	Chia theo hạng														
	Hạng 1	02													
	Hạng 2	03													
	Hạng 3	04													
2	Chia theo huyện, thành														
	TP. Hưng Yên	05													
	Văn Lâm	06													
	Văn Giang	07													
	Yên Mỹ	08													
	Mỹ Hào	09													
	Ân Thi	10													
	Khoái Châu	11													
	Kim Động	12													
	Tiên Lữ	13													
	Phù Cừ	14													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001.N/BCS-CN: NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu: là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

b) Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

c) Năng lực sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các nguồn lực khác.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Cột B: Ghi mã số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Cột 1, 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế, thực tế.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ 2 năm).

4. Nguồn số liệu: Sở Công Thương.

II. BIỂU SỐ 001.N/BCS-TMDV: SỐ LƯỢNG CHỢ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng chợ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

b) Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

(1) Chợ loại 1:

Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

(2) Chợ loại 2:

Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

(3) Chợ loại 3:

Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn tỉnh và của từng huyện, thành phố tương ứng nội dung của cột B có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo loại chợ tương ứng nội dung của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Công Thương.

III. BIỂU SỐ 002.N/BCS-TMDV: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại: là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

(1) Siêu thị: là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

(2) Trung tâm thương mại: là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

(1) Siêu thị hạng 1:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

(2) Siêu thị hạng 2:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

(3) Siêu thị hạng 3:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

- + Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- + Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- + Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

Siêu thị chuyên doanh:

- + Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

- + Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- + Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- + Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

c) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

(1) Trung tâm thương mại hạng I:

Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(2) Trung tâm thương mại hạng II:

Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(3) Trung tâm thương mại hạng III:

Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị tổng hợp chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, Tập thể, Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 10,11,12,13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế theo nội dung qui định của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Công Thương.

PHỤ LỤC 04
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 003f.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/02 năm sau

TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (Người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	C	1	2
	Tổng số	01		
1	TP. Hưng Yên	02		
2	Văn Lâm	03		
3	Văn Giang	04		
4	Yên Mỹ	05		
5	Mỹ Hào	06		
6	Ân Thi	07		
7	Khoái Châu	08		
8	Kim Động	09		
9	Tiên Lữ	10		
10	Phù Cừ	11		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 003f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi chỉ tiêu dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung chia theo huyện, thành phố.

Cột 1: Ghi số dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

Cột 2: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Xây dựng

PHỤ LỤC 05
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.N/BCS-TKQG **SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM** *Đơn vị báo cáo:*
 Ngày nhận báo cáo: Ngày **XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO** Bảo Hiểm xã hội tỉnh
 28/3 năm sau **HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO** *Đơn vị nhận báo cáo:*
 KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ Cục Thống kê Hưng Yên
 Năm

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	
4. Các khối khác	31	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002.N/BCS-TKQG
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 28/3 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
 XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
 HIỂM THẤT NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
 Bảo Hiểm xã hội tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Năm

Chỉ tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)
A	B	1
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	02	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03	
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04	
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	06	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07	
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08	
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09	
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10	
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm	12	
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	13	
2.1. Nội trú	14	
2.2. Ngoại trú	15	
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	16	
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng	17	
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần	18	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm	19	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu
quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ
HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP****Quý/Năm****Đơn vị báo cáo:**

Bảo Hiểm xã hội tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI	02	
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	03	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	04	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	05	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	06	
1.3. Khối doanh nghiệp	07	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	08	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	09	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10	
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác	11	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	12	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	13	
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	15	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	16	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	17	
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	18	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	19	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	20	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	21	
1.3. Khối doanh nghiệp	22	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	23	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25	
1.4. Thu của các đối tượng khác	26	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHTN	27	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	28	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	29	
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ	30	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	31	

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	32	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	33	
1.3. Khối doanh nghiệp	34	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	
1.4. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN	38	
1.5. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn Quỹ BHXH	39	
1.6. Thu từ các đối tượng khác	40	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHYT	41	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	42	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	43	
II. TỔNG CHI	44	
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH	45	
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH TỪ NGUỒN QUỸ	46	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc	47	
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	48	
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	49	
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH DO NSNN ĐẢM BẢO	50	
1. Chi các chế độ BHXH do NSNN đảm bảo	51	
B. CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	52	
1. Chi khám, chữa bệnh	53	
1.1. Ngoại trú	54	
1.2. Nội trú	55	
2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	56	
3. Chi khác	57	
C. SỐ DƯ CUỐI KỲ	58	
C.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	59	
C.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	60	
C.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61	
C.4. Quỹ bảo hiểm y tế	62	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người đóng bảo hiểm xã hội

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới

03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; huyện, thành phố.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;
- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;
- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;
- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội,

công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

- Trẻ em dưới 06 tuổi;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện, thành phố.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có

thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Phân tổ chủ yếu: Huyện, thành phố

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Bảo Hiểm xã hội tỉnh.

II. BIỂU SỐ 002.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện, thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; huyện, thành phố.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện, thành phố.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Bảo Hiểm xã hội tỉnh.

III. BIỂU SỐ 003.H/BCS-TKQG: THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- (1) Ngân sách Nhà nước;
- (2) Người sử dụng lao động;
- (3) Người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- (4) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- (5) Các nguồn thu khác.

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Gồm chi từ các nguồn:

- (1) Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước;
- (2) Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội;
- (3) Chi từ quỹ bảo hiểm y tế;
- (4) Chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu phát sinh trong quý báo cáo/năm báo cáo ở cột 1

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Bảo Hiểm xã hội tỉnh.

PHỤ LỤC 06
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.T/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.

- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VỐN BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH VÀ VỐN VỐN KHÁC THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NẾU CÓ) NĂM... THUỘC BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ (ĐỊNH KỲ HẰNG THÁNG, HẰNG QUÝ, HẰNG NĂM)

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm....		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ...														
1	Vốn NSNN														
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực														
	Vốn trong nước														

	Vốn nước ngoài														
(1)	Vốn chuẩn bị đầu tư														
	Ngành...														
	Dự án...														
(2)	Vốn thực hiện dự án														
	Ngành...														
	Dự án...														
	<i>Vốn trong nước</i>														
	<i>Vốn nước ngoài</i>														
1.2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất														
	Dự án...														
2	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)														
	Nguồn vốn...														
	Dự án...														
3	Vốn NSNN khác (nếu có)														
	Nguồn vốn...														
	Dự án...														
	Bộ...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002.H/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.

- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ
HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP, VỐN ĐẦU TƯ
TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP, VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) VÀ VỐN
BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH NĂM ... THUỘC ĐỊA PHƯƠNG**

QUẢN LÝ

(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)														
1.1	Cấp tỉnh quản lý														
	Dự án...														
1.2	Cấp huyện quản lý														
1.3	Cấp xã quản lý														
2	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương														

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Nguồn vốn...														
	Dự án...														
3	Vốn nước ngoài														
3.1	Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước														
	Lĩnh vực...														
	Dự án...														
3.2	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài														
	Lĩnh vực...														
	Dự án...														
4	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)														
	Nguồn vốn...														
	Dự án...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003.H/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.

- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ
HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM ...
THUỘC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	<i>Trong đó: vốn NSNN</i>		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm....		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ														
	Bộ...														
1	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu														
1.1	Chương trình mục tiêu...														
	Dự án...														
1.2	Chương trình mục tiêu...														
	Dự án...														
	Bộ...														

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	<i>Trong đó: vốn NSNN</i>		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm....		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ														
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia														
1.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới														
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														
2	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu														
2.1	Chương trình mục tiêu...														
	Dự án...														
2.2	Chương trình mục tiêu...														
	Dự án...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004.H/BCS-XDĐT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.

- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH
VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO
CÂN ĐỐI NSNN THUỘC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
NĂM...**

(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm....		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3 =(4+5)	4	5	6=(7+8)	7	8	9	10=(3-6-9)
I	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ								
1	Bộ...								
	- Nguồn...								
	- Nguồn...								
2	Bộ...								
II	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ								
	- Nguồn...								
	- Nguồn...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 005.H/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.
- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.
- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ
HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ, VỐN CÔNG TRÁI
QUỐC GIA THUỘC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN
LÝ NĂM...
(ĐỊNH KỲ HẰNG THÁNG, HẰNG QUÝ, HẰNG NĂM)**

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ...			Tổng thanh toán vốn đầu tư năm....			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm....		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ														
	BỘ...														
1	Vốn Trái phiếu Chính phủ														
	Lĩnh vực...														
	Dự án ...														
2	Vốn công trái quốc gia														

	Dự án...														
	BỘ...														
II	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ														
1	Vốn Trái phiếu Chính phủ														
	Lĩnh vực...														
	Dự án...														
2	Vốn công trái quốc gia														
	Dự án...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 006.H/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau.
- Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau.
- Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, THANH TOÁN VÀ THU HỒI VỐN
ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
QUẢN LÝ NĂM...
(ĐỊNH KỲ HẰNG THÁNG, HẰNG QUÝ, HẰNG NĂM)**

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG , A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn ứng trướ c chưa thu hồi từ các năm trướ c	Kế hoạch vốn ứng trước			Vốn ứng trước đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo			Kế hoạch vốn ứng còn lại chuyê n năm sau (nếu có)	Vốn còn lại thự c hiện hủy dự toán (nế u có)	Kế hoac h vốn năm được bố trí để thu hồi vốn ứng trước (theo số giải ngân)	Lũy kế vốn ứng trước các năm còn lại chuyê n năm sau để thu hồi
					Số, ngày, tháng , năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm					
						Tổng số các nguồn vốn	<i>Trong đó: vốn NSNN hoặc vốn TPCP</i>			Các năm trướ c kéo dài sang (nếu có)	Phát sinh tron g năm (nếu có)		Các năm trướ c kéo dài sang (nếu có)	Phát sinh tron g năm (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ																	
	BỘ...																	
1	Vốn ngân sách nhà nước																	
1.1	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực																	

	Dự án...																	
	<i>Vốn trong nước</i>																	
	<i>Vốn nước ngoài</i>																	
1.2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu																	
(1)	Chương trình mục tiêu...																	
	Dự án...																	
(2)	Chương trình mục tiêu...																	
	Dự án...																	
1.3	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																	
	Dự án...																	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ																	
	Lĩnh vực...																	
	Dự án...																	
	BỘ...																	
II	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ																	
1	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu																	
1.1	Chương trình mục tiêu...																	
	Dự án...																	
1.2	Chương trình mục tiêu...																	

	Dự án...																	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ																	
	Lĩnh vực...																	
	Dự án...																	
3	Vốn nước ngoài																	
3.1	Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																	
	Dự án...																	
3.2	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài																	
	Dự án..																	
4	Vốn đầu tư công khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)																	
	Dự án...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 007.T/BCS-XDĐT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 17 hằng tháng

**BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH
TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN NGÀY 15
HÀNG THÁNG
THÁNG.....NĂM.....**

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch Nhà nước giao	Vốn đã thanh toán từ đầu tháng đến ngày 15 tháng...	Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến ngày 15 tháng...	Ước tổng số vốn đã thanh toán từ đầu tháng đến hết tháng...	Ước lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)					
A	VỐN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ					
	BỘ...					
I	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
1	Vốn NSNN					
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực					
	Vốn trong nước					
	Vốn nước ngoài					
1.2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu					
1.3	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
2	Vốn trái phiếu Chính phủ					
	Lĩnh vực...					
3	Vốn công trái quốc gia					
4	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)					
II	NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN					

	Nguồn...					
	Nguồn...					
	BỘ...					
B	VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ					
I	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					
(1)	Cấp tỉnh quản lý					
	Dự án...					
(2)	Cấp huyện quản lý					
(3)	Cấp xã quản lý					
1.2	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					
2	Nguồn vốn ngân sách Trung ương					
2.1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia					
(1)	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					
(2)	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					
2.2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu					
(1)	Chương trình mục tiêu...					
	Dự án...					
(2)	Chương trình mục tiêu...					
	Dự án...					
2.3	Vốn trái phiếu Chính phủ					
	Lĩnh vực...					

	Dự án ...					
2.4	Vốn công trái Quốc gia					
	Dự án...					
2.5	Vốn nước ngoài					
(1)	Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					
	Lĩnh vực...					
	Dự án ...					
(2)	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài					
	Lĩnh vực...					
	Dự án...					
2.6	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)					
	Nguồn vốn...					
	Dự án...					
II	NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN					
	Nguồn...					
	Nguồn...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 010.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng
- Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực đến ngày hiệu lực
Từ ngày kết sổ đến ngày kết sổ

Đơn vị báo cáo:
Kho Bạc Nhà nước huyện, Thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)												
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
	THU NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
I	Thu nội địa không kể dầu thô												
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo												
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý												
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)												
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.1.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
1.2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</i>												
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước</i>												
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	- Tài nguyên nước thủy điện												
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu,</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	<i>khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước</i>												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
3.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng												
4	Thuế thu nhập cá nhân												
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện												
	<i>Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
	<i>- Từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>												
6	Lệ phí trước bạ												
7	Các loại phí, lệ phí												
	<i>Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>												
	<i>- Phí thuộc lĩnh vực đường biển</i>												
	<i>- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>												
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
7.3	Thu phí, lệ phí huyện												
7.4	Thu phí, lệ phí xã												
8	Các khoản thu về nhà, đất												
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	<i>Tr.đó: Thu từ HĐ thăm dò và khai thác dầu, khí</i>												
8.4	Thu tiền sử dụng đất												
	<i>Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc NN quản lý</i>												
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết												
9.1	Thuế giá trị gia tăng												
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
9.5	Thu khác												
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển												
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	lại												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
11	Thu khác ngân sách												
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu tiền phạt												
	<i>Trong đó</i>												
	<i>- Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>												
	<i>- Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện</i>												
11.3	Thu tịch thu												
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>												
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ												
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước												
11.8	Thu khác còn lại												
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác												
	<i>Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>												
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN												
	<i>Tr.đó: - Thu từ DN do TW quản lý</i>												
	<i>- Thu từ DN do ĐP quản lý</i>												
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế												
13.2	Thu cổ tức												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn NN đầu tư tại DN												
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ												
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý												
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do ĐP quản lý												
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước												
II	Thu về dầu thô												
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng												
1.1	Thuế tài nguyên												
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.5	Thuế đặc biệt												
1.6	Phụ thu về dầu												
1.7	Thu chênh lệch giá dầu												
1.8	Khác												
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.												
2.1	Thuế tài nguyên												
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.5	Thuế đặc biệt												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
2.6	Phụ thu về condensate												
2.7	Thu chênh lệch giá condensate												
2.8	Khác												
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1.1	Thuế xuất khẩu												
1.2	Thuế nhập khẩu												
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam												
	<i>Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá</i>												
	<i>- Thuế chống trợ cấp</i>												
	<i>- Thuế chống phân biệt đối xử</i>												
	<i>- Thuế tự vệ</i>												
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu												
1.7	Thu khác												
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	Thu Viện trợ												
V	Các khoản huy động, đóng góp												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính												
1	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước												
1.1	Thu nợ gốc cho vay												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.2	Thu lãi cho vay												
2	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>												
VII	Tạm thu ngân sách												
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Vay trong nước												
	<i>Tr.đó: DP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>												
II	Vay ngoài nước												
III	Tạm vay của NSNN												
1	Tạm ứng từ NHNN theo Lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
IV	Các khoản thu không có trong công thức												
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH												
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên												
1.	Bổ sung cân đối												
2.	Bổ sung có mục tiêu												
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>												
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>												
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên												
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác												
D	THU CHUYỂN NGUỒN												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
I	Thu chuyển nguồn												
II	Các khoản thu không có trong công thức												
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH												
I	Thu kết dư ngân sách												
II	Các khoản thu không có trong công thức												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 011.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng

- Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.

BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NIÊN ĐỘ....**Từ ngày hiệu lực đến ngày hiệu lực****Từ ngày kết sổđến ngày kết sổ****Đơn vị báo cáo:**

Kho Bạc Nhà nước huyện, Thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:												
-	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>												
1.1	Chi quốc phòng												
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.6	Chi văn hoá thông tin												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
1.8	Chi thể dục thể thao												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.1	Chi giao thông vận tải												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	<i>Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.12	Chi bảo đảm xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật												
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.												
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
II	Chi dự trữ quốc gia												
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực:												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
6	Chi văn hoá thông tin												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
8	Chi thể dục thể thao												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10.1	Chi giao thông vận tải												
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
12	Chi đảm bảo xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật												
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay												
1	Trả lãi, phí vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước												
V	Chi viện trợ												
VI	Chi cho vay												
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước												
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
3	Cho vay ngoài nước												
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
VIII	Các nhiệm vụ chi khác												
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH												
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>												
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>												
2	Chi nộp ngân sách cấp trên												
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
C	CHI CHUYỂN NGUỒN												
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS												
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ												
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ												
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác												
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác												
E	CHI TRẢ NỢ GỐC												
1	Trả nợ gốc vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước												
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001-07.T/BCS-XDDT

1. Các chỉ tiêu liên quan đến dự án đầu tư:

(1). Quyết định đầu tư: Là Quyết định phê duyệt dự án đầu tư ban đầu hoặc Quyết định điều chỉnh cuối cùng (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

(2). Nhóm dự án (QTQG, A, B, C): căn cứ theo tiêu chí phân loại dự án tại Luật Đầu tư công.

(3). Thời gian KC-HT: Là thời gian ghi tại Quyết định đầu tư dự án ban đầu hoặc Quyết định điều chỉnh gần nhất tại thời điểm báo cáo (nếu có).

(4). Mã số dự án đầu tư: Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

2. Các chỉ tiêu liên quan đến nguồn vốn đầu tư:

(1). Vốn Chương trình MTQG: là nguồn vốn NSTW hỗ trợ cho NSDP để thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(2). Vốn các chương trình mục tiêu: là nguồn vốn NSTW bố trí cho Bộ, ngành và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các chương trình theo quy định tại Nghị quyết của UBTWQH, Nghị quyết của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.

(3). Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có): Là nguồn vốn NSTW bổ sung cho các Bộ, ngành, địa phương từ các nguồn: vượt thu, dự phòng ngân sách trung ương; vốn bổ sung từ các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế, thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần để đầu tư cho các dự án thuộc các Bộ...

(4). Nguồn thu để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước: Là các khoản thu từ tiền lãi dầu khí của nước chủ nhà từ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí và các khoản thu khác (nếu có) được cấp có thẩm quyền cho phép để lại thực hiện các dự án đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương.

(5). Nguồn bội chi ngân sách địa phương: Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật NSNN là các khoản vay bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật để sử dụng cho đầu tư phát triển.

3. Các chỉ tiêu liên quan đến kế hoạch vốn đầu tư:

(1). Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm: Là số kế hoạch

vốn đầu tư do Bộ, ngành, địa phương thực hiện phân bổ chi tiết cho từng dự án theo các Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bao gồm cả vốn được giao để thu hồi ứng, thanh toán nợ XDCB).

Đối với nguồn vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao cho các địa phương để thực hiện các dự án đầu tư cụ thể; UBND tỉnh, thành phố thực hiện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án theo đúng các quyết định, văn bản thông báo của cấp có thẩm quyền.

(2). Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang: Là số kế hoạch vốn của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm tiếp theo.

(3). Kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang: Là số kế hoạch vốn kéo dài của năm cuối cùng của giai đoạn trước được tiếp tục thanh toán trong năm đầu tiên của giai đoạn sau theo quy định của cấp có thẩm quyền thông báo cho Bộ, ngành hoặc địa phương.

(4). Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có) là số kế hoạch vốn còn lại nhưng đến hết thời hạn quy định không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán, phải thực hiện bị hủy bỏ theo quy định của Luật NSNN.

(5). Kế hoạch vốn còn lại tiếp tục được kéo dài thanh toán sang năm sau hoặc giai đoạn sau: Là số kế hoạch vốn còn lại tiếp tục được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau hoặc giai đoạn sau theo quy định của Luật Đầu tư công.

(6). Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo: Là tổng số kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền giao cho dự án đầu tư từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo.

(7). Lũy kế vốn ứng trước kế hoạch chưa thu hồi từ các năm trước: Là tổng số vốn đã ứng trước từ NSTW cho dự án nhưng đến hết năm trước năm báo cáo chưa được bố trí đủ nguồn để thu hồi vốn ứng trước.

4. Các chỉ tiêu liên quan đến thanh toán kế hoạch vốn đầu tư:

(1). Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư giao trong năm; kế hoạch vốn đầu tư trung hạn; kế hoạch vốn kéo dài; kế hoạch vốn ứng trước: Là số vốn thực tế đã được thanh toán qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán (bao gồm cả vốn thanh toán KLHT, vốn tạm ứng theo chế độ) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch hoặc trong giai đoạn trung hạn cho các Bộ, ngành và địa phương.

(2). Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo: Là tổng số vốn đã thanh toán cho dự án từ khi khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo.

5. Về xác định thời điểm chốt số báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn và cả giai đoạn trung hạn:

(1). Báo cáo giữa kỳ trung hạn: Báo cáo lũy kế thanh toán kế hoạch vốn từ ngày 01 tháng 01 năm thứ nhất của giai đoạn trung hạn (bao gồm cả nguồn vốn thuộc giai đoạn trước và các năm trước chuyển sang) đến hết ngày 30 tháng 6 năm thứ ba của giai đoạn trung hạn.

(2). Báo cáo cả giai đoạn trung hạn: Báo cáo lũy kế thanh toán kế hoạch vốn từ ngày 01 tháng 01 năm thứ nhất của giai đoạn trung hạn (bao gồm cả nguồn vốn thuộc giai đoạn trước và các năm trước chuyển sang) đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của giai đoạn trung hạn tiếp theo.

6. Về tổng hợp theo ngành, lĩnh vực: Các đơn vị tổng hợp báo cáo các dự án chi tiết theo ngành, lĩnh vực được thống nhất theo thứ tự như sau: (1) Giao thông, (2) Thủy lợi, (3) Y tế, (4) Giáo dục, (5) ngành, lĩnh vực khác (nếu có)...

II. BIỂU SỐ 010.H/BCS-TKQG: BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....; BIỂU SỐ 011.H/BCH-TKQG: BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, cách ghi biểu, Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu (Theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước)

2. Nguồn số liệu: Kho Bạc Nhà nước huyện, thành phố

PHỤ LỤC 07
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 006g.N/BCS-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3
năm sau

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC
TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)
A	B	C	1
	TỔNG SỐ	01	
	Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý		
1	Người nghèo	02	
2	Người có công với cách mạng	03	
3	Người già cô đơn không nơi nương tựa	04	
4	Người khuyết tật không nơi nương tựa	05	
5	Trẻ em không nơi nương tựa	06	
6	Người dân tộc thiểu số	07	
7	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	08	
8	Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người	09	
9	Người bị nhiễm HIV	10	
10	Các đối tượng khác	11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 007g.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM
TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số	01			
I	Chia theo				
1	Nam	02			
2	Nữ	03			
II	Chia theo huyện, thành phố				
1	TP. Hưng Yên	04			
2	Văn Lâm	05			
3	Văn Giang	06			
4	Yên Mỹ	07			
5	Mỹ Hào	08			
6	Ân Thi	09			
7	Khoái Châu	10			
8	Kim Động	11			
9	Tiên Lữ	12			
10	Phù Cừ	13			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 008g.N/BCS-XHMT SỔ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG Đơn vị gửi báo cáo:
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ Sở Tư pháp
 năm sau Đơn vị nhận báo cáo:
 Năm Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
A	B	C	1
	Tổng số	01	
I	Chia theo		
1	Nam	02	
2	Nữ	03	
II	Chia theo huyện, thành phố		
1	TP. Hưng Yên	04	
2	Văn Lâm	05	
3	Văn Giang	06	
4	Yên Mỹ	07	
5	Mỹ Hào	08	
6	Ân Thi	09	
7	Khoái Châu	10	
8	Kim Động	11	
9	Tiên Lữ	12	
10	Phù Cừ	13	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 009g.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15/3 năm sau

**SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI
 KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU**

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Tên đơn vị hành chính	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1=2+3	2	3	4	5
Tổng số					
1. TP. Hưng Yên					
2. Văn Lâm					
3. Văn Giang					
4. Yên Mỹ					
5. Mỹ Hào					
6. Ân Thi					
7. Khoái Châu					
8. Kim Động					
9. Tiên Lữ					
10. Phù Cù					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 006g.N/BCS-XHMT: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượt người được trợ giúp pháp lý: là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí: là người thuộc một trong các đối tượng sau:

(1) Người nghèo: là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;

(2) Người có công với cách mạng: là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng Lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

(3) Người già được trợ giúp pháp lý: là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không nơi nương tựa;

(4) Người tàn tật được trợ giúp pháp lý: là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hoá học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa;

(5) Trẻ em được trợ giúp pháp lý: là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa;

(6) Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

(7) Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo quy định Luật phòng chống mua bán người;

(8) Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Phương pháp tính:

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí

02 lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số.

Nếu người được trợ giúp pháp lý thuộc các đối tượng đặc thù (là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục) thì vừa thống kê vào diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, vừa thống kê họ vào diện đối tượng đặc thù.

Đối tượng đặc thù là những đối tượng đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

(1) Là những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý;

(2) Là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục.

- Nạn nhân của bạo lực gia đình: là nạn nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 của Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

- Nạn nhân bị xâm hại tình dục: là nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục được quy định từ Điều 141 đến Điều 147 Bộ luật hình sự.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong kỳ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

II. BIỂU SỐ 007g.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

III. BIỂU SỐ 008g.N/BCS-XHMT: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp

IV. BIỂU SỐ 009g.N/BCS-XHMT: SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cuộc kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

(1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

(2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

(3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;

+ Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Tảo hôn;

+ Sống với nhau như vợ chồng.

- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\text{‰}) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số: là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời

điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người/năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (I_0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2 : Số người/năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3 : Số người/năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM : Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng số toàn tỉnh chia theo các phân tổ

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.

Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên.

Cột 4: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nam.

Cột 5: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nữ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

PHỤ LỤC 08
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 013.N/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	TỔNG SỐ		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHIA THEO LOẠI TÀI SẢN							
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số (01=02+...+22=23+24)	01										
I. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02										
B. Khai khoáng	03										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04										
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	05										

	Mã số	TỔNG SỐ		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHIA THEO LOẠI TÀI SẢN							
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06										
F. Xây dựng	07										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08										
H. Vận tải, kho bãi	09										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10										
J. Thông tin và truyền thông	11										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12										
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15										
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16										
P. Giáo dục và đào tạo	17										

	Mã số	TỔNG SỐ		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHIA THEO LOẠI TÀI SẢN							
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19										
S. Hoạt động dịch vụ khác	20										
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21										
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	22										
II. PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ											
1. Trung ương quản lý	23										
2. Địa phương quản lý	24										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004.Q/BCS-TKQG
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
 tháng đầu quý sau quý báo cáo

**THU, VAY NGÂN SÁCH
 NHÀ NƯỚC TỈNH**
 Quý năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
	TỔNG SỐ (A+B)	01	
A	A. THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	02	
I	Thu nội địa	03	
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	04	
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	05	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	06	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	07	
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	08	
1.5	Thuế tài nguyên	09	
1.6	Lệ phí môn bài	10	
1.7	Thu khác	11	
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	12	
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	13	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	14	
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	
2.4	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	16	
2.5	Thuế tài nguyên	17	
2.6	Lệ phí môn bài	18	
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	19	
2.8	Thu khác	20	
3	Thu từ khu vực công, thương nghiệp - ngoài quốc doanh	21	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	22	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	23	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24	
3.4	Thuế tài nguyên	25	
3.5	Lệ phí môn bài	26	
3.6	Thu khác	27	
4	Thu chênh lệch thu chi Ngân sách Nhà nước	28	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	29	
6	Thuế thu nhập cá nhân	30	
7	Lệ phí trước bạ	31	
8	Thuế bảo vệ môi trường	32	
9	Thu phí, lệ phí	33	
9.1	Thu phí, lệ phí trung ương	34	
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	35	
9.3	Thu phí, lệ phí xã	36	
10	Các khoản thu về đất	37	
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38	
10.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	39	
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	40	
10.4	Thu tiền sử dụng đất	41	
11	Thu tại xã	42	
11.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công	43	
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	44	
11.3	Thu hồi khoản chi năm trước	45	
11.4	Thu phạt, tịch thu	46	
11.5	Thu khác tại xã	47	
12	Thu khác ngân sách	48	
12.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	49	
12.2	Thu chênh lệch trái phiếu	50	
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	51	
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	52	
12.5	Thu hồi các khoản chi năm trước	53	
12.6	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	54	
13	Thu xổ số kiến thiết	55	
13.1	Thuế giá trị gia tăng	56	
13.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	57	
13.3	Thu từ thu nhập sau thuế	58	
13.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59	
13.5	Thu khác	60	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
II	Thu về dầu thô	61	
1	Thuế tài nguyên	62	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63	
3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	64	
4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	65	
5	Thu khác	66	
III	Thu Hải quan	67	
1	Thuế xuất khẩu	68	
2	Thuế nhập khẩu	69	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	70	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	71	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	72	
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất, nhập khẩu	73	
IV	Thu viện trợ	74	
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	75	
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	76	
1	Vay trong nước bù đắp bội chi NSNN	77	
2	Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN	78	
II	Vay nước ngoài về cho vay lại	79	
III	Vay cho mục đích khác	80	
1	Vay trong nước dùng cho mục đích khác	81	
2	Vay ngoài nước để dùng cho mục đích khác	82	
IV	Tạm vay của NSNN	83	
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ	84	
2	Tạm ứng ngân sách cấp trên	85	
3	Tạm vay khác	86	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 005.Q/BCS-TKQG
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
 tháng đầu quý sau quý báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH
 NHÀ NƯỚC TỈNH**
 Quý năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
	TỔNG SỐ (A+B)	01	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	02	
I	Chi đầu tư phát triển	03	
1	Chi đầu tư XDCB	04	
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch	05	
3	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế	06	
4	Chi bổ sung vốn điều lệ	07	
5	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng Nhà nước	08	
6	Bổ sung vốn DN cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; DN khu kinh tế quốc phòng	09	
7	Chi cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	10	
8	Chi bổ sung dự trữ nhà nước	11	
9	Chi đầu tư phát triển khác	12	
II	Chi viện trợ	13	
III	Chi trả nợ lãi, phí	14	
1	Trả lãi, phí vay trong nước	15	
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước	16	
	<i>Trong đó: Trả nợ lãi, phí vay nước ngoài về cho vay lại</i>	17	
IV	Chi thường xuyên	18	
1	Chi quốc phòng	19	
2	Chi an ninh	20	
3	Chi đặc biệt	21	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22	
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	23	
4.2	Chi sự nghiệp dạy nghề	24	
4.3	Chi đào tạo lại	25	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
5	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	26	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nhà nước</i>	27	
6	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	28	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	29	
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	30	
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	31	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	32	
9	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	33	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	34	
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	35	
11	Chi sự nghiệp kinh tế	36	
11.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	37	
11.2	Chi sự nghiệp thủy sản	38	
11.3	Chi sự nghiệp giao thông	39	
11.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	40	
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	41	
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	42	
13.1	Chi quản lý nhà nước	43	
13.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	44	
13.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	45	
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	46	
15	Chi khác ngân sách	47	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	48	
VI	Chi cho vay	49	
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước	50	
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước	51	
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	52	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53	
1.1	Bổ sung cân đối	54	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1.2	Bổ sung có mục tiêu	55	
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	56	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	57	
1	Trả nợ gốc vay trong nước	58	
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước	59	
D	CHI TẠM ỨNG	60	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	61	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 006.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7

- Báo cáo năm: Ngày 12/02

năm sau

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TÍNH CHO MỘT SỐ LĨNH VỰC****6 tháng/Năm****Đơn vị báo cáo:**

Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
A. Chi cho hoạt động thông tin	01	
TỔNG CHI	02	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	03	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	04	
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	05	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	06	
- Các khoản đóng góp (6300)	07	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	08	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	09	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	10	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	11	
2. Hội nghị (6650)	12	
<i>Trong đó:</i> - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	13	
3. Công tác phí (6700)	14	
<i>Trong đó:</i> Phụ cấp công tác phí (6702)	15	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	16	
<i>Trong đó:</i> - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755, 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	17	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	18	
<i>Trong đó:</i> - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	19	
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855)	20	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)	21	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	22	
<i>Trong đó:</i> - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	23	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	24	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	25	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	26	
B. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	27	
TỔNG CHI	28	
<i>Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)</i>	29	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	30	
<i>Trong đó:</i> - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	31	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	32	
- Các khoản đóng góp (6300)	33	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	34	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	35	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	36	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	37	
2. Hội nghị (6650)	38	
<i>Trong đó:</i> - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	39	
3. Công tác phí (6700)	40	
<i>Trong đó:</i> Phụ cấp công tác phí (6702)	41	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	42	
<i>Trong đó:</i> - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	43	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	44	
<i>Trong đó:</i> - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852)	45	
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855)	46	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng	47	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)		
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	48	
<i>Trong đó:</i> - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	49	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	50	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	51	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	52	
C. Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ	53	
TỔNG CHI	54	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	55	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	56	
<i>Trong đó:</i> - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	57	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	58	
- Các khoản đóng góp (6300)	59	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	60	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	61	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	62	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	63	
2. Hội nghị (6650)	64	
<i>Trong đó:</i> - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	65	
3. Công tác phí (6700)	66	
<i>Trong đó:</i> Phụ cấp công tác phí (6702)	67	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	68	
<i>Trong đó:</i> - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	69	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	70	
<i>Trong đó:</i> - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	71	
- Phí và lệ phí liên quan (6805, 6855);	72	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng	73	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)		
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	74	
Trong đó: - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	75	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	76	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	77	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	78	
D. Chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	79	
TỔNG CHI	80	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	81	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	82	
Trong đó: - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	83	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	84	
- Các khoản đóng góp (6300)	85	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	86	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	87	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	88	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	89	
2. Hội nghị (6650)	90	
Trong đó: - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	91	
3. Công tác phí (6700)	92	
Trong đó: Phụ cấp công tác phí (6702)	93	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	94	
Trong đó: - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	95	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	96	
Trong đó: - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	97	
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855);	98	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo	99	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
đường các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)		
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	100	
<i>Trong đó:</i> - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	101	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	102	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	103	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	104	
E. Chi cho sự nghiệp y tế	105	
TỔNG CHI	106	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	107	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	108	
<i>Trong đó:</i> - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	109	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	110	
- Các khoản đóng góp (6300)	111	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	112	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	113	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	114	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	115	
2. Hội nghị (6650)	116	
<i>Trong đó:</i> - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	117	
3. Công tác phí (6700)	118	
<i>Trong đó:</i> Phụ cấp công tác phí (6702)	119	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	120	
<i>Trong đó:</i> - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	121	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	122	
<i>Trong đó:</i> - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	123	
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855);	124	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)	125	
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	126	
Trong đó: - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	127	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	128	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	129	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	130	
F. Chi cho sự nghiệp văn hoá thể thao	131	
TỔNG CHI	132	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	133	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	134	
Trong đó: - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	135	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	136	
- Các khoản đóng góp (6300)	137	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	138	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	139	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	140	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	141	
2. Hội nghị (6650)	142	
Trong đó: - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	143	
3. Công tác phí (6700)	144	
Trong đó: Phụ cấp công tác phí (6702)	145	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	146	
Trong đó: - (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	147	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	148	
Trong đó: - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	149	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855);	150	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)	151	
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	152	
<i>Trong đó:</i> - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	153	
- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	154	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	155	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	156	
G. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	157	
TỔNG CHI	158	
Trong đó: Chi hoạt động (Nhóm 0500= I+II+III+IV)	159	
I. Chi thanh toán cho cá nhân (Tiểu nhóm 0129)	160	
<i>Trong đó:</i> - Tiền lương, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp lương (6000; 6050; 6100)	161	
- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể (6200; 6250)	162	
- Các khoản đóng góp (6300)	163	
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (6350)	164	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	165	
II. Chi về hàng hoá và dịch vụ (Tiểu nhóm 0130)	166	
1. Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6500; 6550; 6600)	167	
2. Hội nghị (6650)	168	
<i>Trong đó:</i> - (1) Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (6652); - (2) thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị (6656);	169	
3. Công tác phí (6700)	170	
<i>Trong đó:</i> - Phụ cấp công tác phí (6702)	171	
4. Chi phí thuê mướn (6750)	172	
<i>Trong đó:</i> (1) Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước (6755; 6756); - (2) Thuê lao động trong nước (6757); - (3) Thuê phiên dịch, biên dịch (6761);	173	
5. Chi đoàn ra và đoàn vào (6800; 6850)	174	
<i>Trong đó:</i> - Tiền ăn, tiền tiêu vật (6802; 6852);	175	
- Phí và lệ phí liên quan (6805; 6855);	176	
6. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo	177	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/Cả năm
A	B	1
duỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (6900)		
7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	178	
<i>Trong đó:</i> - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	179	
- Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (7017)	180	
III. Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay trong nước (8550)	181	
IV. Các khoản chi hoạt động khác	182	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 013.N/BCS-XDDT: GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Biểu số 013.N/BCS-XDDT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tài sản cố định: là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XD CB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm (1/1/...) và cuối năm (31/12/...).

Tài sản cố định chia theo loại tài sản gồm: nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

(1) Nhà cửa, vật kiến trúc: bao gồm các công trình XD CB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

(2) Máy móc, thiết bị: các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

(3) Phương tiện vận tải, truyền dẫn: các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).

(4) Tài sản cố định khác: bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

b) Nguyên giá TSCĐ: ghi nguyên giá TSCĐ của đơn vị tại thời điểm cuối năm (31/12/) và chia ra theo loại tài sản.

c) Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm: là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi chỉ tiêu tài sản cố định theo các ngành kinh tế và theo cấp quản lý đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1, 3, 5, 7, 9: Ghi nguyên giá tài sản cố định chia theo các ngành kinh tế.

Cột 2, 4, 6, 8, 10: Ghi giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm chia theo các ngành kinh tế.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp hoạt động trên địa bàn

tính. Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ năm).

4. Nguồn số liệu

Sở Tài chính (Từ các báo cáo tình hình tài sản cố định của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

II. BIỂU SỐ 004.Q/BCS-TKQG: THU, VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất; tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
- (6) Thu từ quỹ dự trữ tài chính;
- (7) Thu kết dư ngân sách;
- (8) Thu chuyển nguồn;
- (9) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (10) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (11) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương;

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

$$\frac{\text{Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (\%)}}{\text{Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}}$$

c) Nội dung

- (1) Phản ánh số liệu về tình hình thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh;
- (2) Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của quý báo cáo;
- (3) Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành cho tỉnh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập quý báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài chính.

III. BIỂU SỐ 005.Q/BCS-TKQG: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm:

(1) Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi:

- Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật NSNN

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi thường xuyên bao gồm các lĩnh vực:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý;

- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

- Sự nghiệp văn hóa thông tin;

- Sự nghiệp phát thanh truyền hình;

- Sự nghiệp thể dục thể thao;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Các hoạt động kinh tế;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội, hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

- (3) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.
- (4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
- (5) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.
- (6) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

(7) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật NSNN.

b) Cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

$$\frac{\text{Cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (\%)}}{\text{Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng loại phân tổ chủ yếu}} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn}}$$

c) Nội dung

(1) Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước tỉnh của quý báo cáo;

(2) Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của quý báo cáo;

(3) Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được của Bộ Tài chính ban hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập quý báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài chính.

IV. BIỂU SỐ 006.H/BCS-TKQG: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH CHO MỘT SỐ LĨNH VỰC

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phản ánh kết quả chi ngân sách nhà nước năm thực hiện phân theo một số lĩnh vực;

Phản ánh số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước năm thực hiện theo một số mục chi chính, cho biết tỷ trọng một số mục chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính ban hành theo khoản, mục cho một số lĩnh vực.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập 6 tháng, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Tài chính.

PHỤ LỤC 09
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 009.N/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/3 năm
sau năm điều tra

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số	01				
I	Chia theo ngành kinh tế					
	<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp II theo VISIC 2007)</i>					
II	Chia theo huyện, thành phố					
1	TP. Hưng Yên					
2	Văn Lâm					
3	Văn Giang					
4	Yên Mỹ					
5	Mỹ Hào					
6	Ân Thi					
7	Khoái Châu					

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
8	Kim Động					
9	Tiên Lữ					
10	Phù Cừ					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002a.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Đầu nhiệm kỳ

TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Nhiệm kỳ:

Đơn vị báo cáo:
 Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh, TP	01									
Chia theo trình độ học vấn										
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp	05									
- Trung cấp	06									
- Cao đẳng	07									
- Đại học	08									
- Thạc sĩ	09									
- Tiến sĩ	10									
Chia theo dân tộc										
- Kinh	11									
- Dân tộc thiểu số	12									
Chia theo nhóm tuổi										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									

Chỉ tiêu	Mã số	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003a.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02 năm
 sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
 CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31/12/

Đơn vị báo cáo:
 Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh, TP	01									
Chia theo trình độ học vấn										
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp	05									
- Trung cấp	06									
- Cao đẳng	07									
- Đại học	08									
- Thạc sĩ	09									
- Tiến sĩ	10									
Chia theo dân tộc										
- Kinh	11									
- Dân tộc thiểu số	12									
Chia theo nhóm tuổi										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 009.N/BCS-TKQG: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

(1) Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

(3) Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính: là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính: là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính.

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính.

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm điều tra.

4. Nguồn số liệu: Sở Nội vụ.

II. BIỂU SỐ 002a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Biểu số 002a.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương,

phản ánh sự tham gia của phụ nữ trong xây dựng, giám sát việc thực hiện pháp luật và quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: là số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 2: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 5: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 8: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Sở Nội vụ.

III. BIỂU SỐ 003a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN

Biểu số 003a.N/BCS-XHMT thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền: là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Hệ thống chính quyền của Nhà nước Việt Nam gồm:

(1) Cơ quan quyền lực nhà nước gồm: Quốc hội ở cấp Trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra và thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước;

(2) Cơ quan hành chính gồm: Chính phủ ở cấp Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp địa phương do cơ quan quyền lực tương ứng bầu ra;

(3) Cơ quan xét xử gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân các cấp địa phương;

(4) Cơ quan kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp địa phương.

b) Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

(2) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

(3) Cấp huyện, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

(4) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

c) Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ nữ đảm} \\ \text{nhiệm chức vụ lãnh} \\ \text{đạo chính quyền} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh} \\ \text{đạo chính quyền khoá t} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng} \\ \text{khóa} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 8: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Sở Nội vụ

PHỤ LỤC 10
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 004.T/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau
tháng báo cáo

**TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC**

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Chi nhánh Ngân hàng phát triển

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn vay của dự án	Kế hoạch cho vay năm báo cáo	Doanh số cho vay	
				Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	1	2	3	4	5
I. Tín dụng đầu tư trong nước					
1. Dự án thuộc kinh tế Trung ương					
- Dự án...					
- ...					
2. Dự án thuộc kinh tế địa phương					
- Dự án...					
- ...					
II. Tín dụng từ nguồn vốn ODA					
1. Dự án thuộc kinh tế Trung ương					
- Dự án...					
2. Dự án thuộc kinh tế địa phương					
- Dự án...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 009.N/BCS-XDĐT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau
năm báo cáo

**TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA
NHÀ NƯỚC**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Chi nhánh Ngân hàng phát triển

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn vay của dự án	Kế hoạch cho vay năm báo cáo	Doanh số cho vay năm báo cáo
A	1	2	3	4
A. Tín dụng đầu tư trong nước				
I. Dự án thuộc kinh tế Trung ương				
1. Dự án.....				
2. Dự án.....				
II. Dự án thuộc kinh tế địa phương				
1. Dự án.....				
2. Dự án.....				
B. Tín dụng từ nguồn vốn ODA				
I. Dự án thuộc kinh tế Trung ương				
1. Dự án.....				
2. Dự án.....				
II. Dự án thuộc kinh tế địa phương				
1. Dự án.....				
2. Dự án.....				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 004.T/BCS-XĐĐT VÀ BIỂU SỐ 009.N/BCS-XĐĐT

Biểu số 004.T/BCS-XĐĐT và Biểu số 009.N/BCS-XĐĐT: là báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng tháng và hàng năm về tình hình cho vay các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước. Đây là cơ sở để tổng hợp vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tổng mức đầu tư: là tổng mức đầu tư của dự án/công trình trong Quyết định đầu tư.

b) Tổng số vốn vay của dự án: là số vốn chủ đầu tư được vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư của nhà nước đã được ký kết trong hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư và Ngân hàng phát triển.

c) Kế hoạch cho vay năm báo cáo: là kế hoạch vốn vay tín dụng đầu tư của nhà nước mà Ngân hàng đầu tư cam kết cho chủ đầu tư vay trong năm báo cáo để thực hiện dự án.

d) Doanh số cho vay: là số vốn thực tế mà Ngân hàng phát triển đã cho chủ đầu tư vay để thực hiện dự án.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 004.T/BCS-XĐĐT: Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước (Tháng)

Cột A: Ghi dự án thuộc kinh tế Trung ương và dự án thuộc kinh tế địa phương được vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước (gồm tín dụng đầu tư trong nước và tín dụng từ nguồn vốn ODA).

Cột 1: Ghi Tổng mức đầu tư của các dự án thuộc kinh tế Trung ương và các dự án thuộc kinh tế địa phương.

Cột 2: Ghi tổng số vốn của các dự án được vay từ nguồn tín dụng đầu tư trong nước và tín dụng từ nguồn vốn ODA.

Cột 3: Ghi kế hoạch vốn của dự án được vay trong năm báo cáo.

Cột 4: Ghi doanh số cho dự án vay trong tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi doanh số cho dự án vay cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

b) Biểu số 009.N/BCS-XĐĐT: Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước (năm)

Cách ghi biểu: Tương tự biểu số 004.T/BCS-XĐĐT và ghi theo từng dự án ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ các dự án/công trình của các Bộ ngành, doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý thực hiện trên địa phương và các dự án/công trình, doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (theo tháng báo cáo, năm báo cáo).

4. Nguồn số liệu

Chi nhánh Ngân hàng phát triển (Dựa trên biểu báo cáo về tình hình cho vay, thu nợ các dự án vay vốn tín dụng đầu tư nhà nước của các sở giao dịch, chi nhánh ngân hàng tỉnh báo cáo).

PHỤ LỤC 11
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 005.H/BCS-TMDV

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH

Đơn vị báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

NỘI ĐỊA

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Quý...../Năm

Đơn vị nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau

Cục Thống kê Hưng Yên

	Mã số	Đơn vị tính	Số thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	C	1	2	3
I. Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ					
1. Lượt khách	01	Lượt khách			
- Lượt khách ngủ qua đêm	02	“			
- Lượt khách trong ngày	03	“			
2. Ngày khách (Chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm)	04	Ngày khách			
II. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ					
1. Lượt khách	05	Lượt khách			
2. Ngày khách	06	Ngày khách			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng .. năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 001e.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/02 năm sau

**HUY CHƯƠNG THI ĐẤU
THỂ THAO QUỐC TẾ
(Các môn thi đấu cá nhân)**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Huy chương

Môn thể thao	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
TỔNG SỐ	01																
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
.....	...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002e.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/02 năm sau

**HUY CHƯƠNG THI ĐẤU
THẺ THAO QUỐC TẾ
(Các môn thi đấu tập thể)**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Huy chương

Môn thể thao	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
TỔNG SỐ	01																
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Bóng đá	06																
Bóng chuyền	07																
Bóng rổ	08																
Bóng bàn	09																
.....	...																
.....	...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 005.H/BCS-TMDV: SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Khách du lịch nội địa: là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

b) Khách du lịch nghỉ qua đêm: là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

c) Khách trong ngày: là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

d) Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ: là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

đ) Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ: là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Chỉ tiêu này được tổng hợp thông qua các cơ sở lưu trú du lịch và công ty du lịch lữ hành.

e) Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} \\ \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ đêm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ đêm} \\ \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa} \\ \text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm} \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm} \\ \text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa tham quan trong ngày trên địa bàn} \end{array}}$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi lượt khách, ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ và khách do các đơn vị lữ hành phục vụ.

Cột 1: Ghi số liệu theo kỳ báo cáo (Quý/năm báo cáo).

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

II. BIỂU SỐ 001e.N/BCS-XHMT: HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ (CÁC MÔN THI ĐẤU CÁ NHÂN) VÀ BIỂU SỐ 002e.N/BCS-XHMT: HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ (CÁC MÔN THI ĐẤU TẬP THỂ)

Biểu số 001e.N/BCS-XHMT, Biểu số 002e.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh số huy chương các loại đạt được trong thi đấu thể thao ở các giải thể thao quốc tế chính thức, giúp ngành Thể thao xác định được thành tích thể thao trong năm.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức gồm giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001e.N/BCS-XHMT

Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

Cột 2 đến cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

Cột 6 đến cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

Cột 10 đến cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

Cột 14 đến cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới/ Châu Á/Đông Nam Á.

Dòng: Số huy chương chia theo từng môn thi đấu. Trong biểu có liệt kê một số môn thi đấu thể thao thường đạt huy chương ở các giải đấu quốc tế. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi vào phần cuối biểu.

b) Biểu số 002e.N/BCS-XHMT

Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

Cột 2 đến cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

Cột 6 đến cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

Cột 10 đến cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

Cột 14 đến cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới/Châu Á/Đông Nam Á.

Dòng: Số huy chương chia theo từng môn thi đấu. Trong biểu có liệt kê một số môn thi đấu thể thao thường đạt huy chương ở các giải đấu quốc tế. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi vào phần cuối biểu.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ huy chương của vận động viên của tỉnh đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

4. Nguồn số liệu: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

PHỤ LỤC 12
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ Y TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001d.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày
17/02 năm sau

SỐ BÁC SĨ, GIƯỜNG BỆNH

Có tại ngày 31/12 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số bác sĩ	01	Người	
1. Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân	02	Người	
<i>(Chia theo trình độ chuyên môn về y tế)</i>			
- Bác sĩ	03	Người	
- Thạc sĩ	04	Người	
- Tiến sĩ	05	Người	
- Phó giáo sư	06	Người	
- Giáo sư	07	Người	
Tổng số giường bệnh	08	Giường	
2. Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân	09	Giường	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002d.N/BCS-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/02
năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY
ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Hưng Yên

Năm

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	1
Tổng số	01	
1. TP. Hưng Yên	02	
2. Văn Lâm	03	
3. Văn Giang	04	
4. Yên Mỹ	05	
5. Mỹ Hào	06	
6. Ân Thi	07	
7. Khoái Châu	08	
8. Kim Động	09	
9. Tiên Lữ	10	
10. Phù Cừ	11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng .. năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003d.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/02 năm sau

SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
A	B	1	2	3
Chung	01			
Chia theo mức độ SDD				
Độ I	02			
Độ II	03			
Độ III	04			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004d.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/02 năm sau

HIV/AIDS

Có đến 31/12 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
I. Số ca hiện nhiễm HIV	01	Người				×
Chia theo giới tính:						
Nam	02	Người				×
Nữ	03	Người				×
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	04	Người				×
14-19	05	Người				×
20-29	06	Người				×
30-39	07	Người				×
40-49	08	Người				×
50 tuổi trở lên	09	Người				
Chia theo huyện, thành phố						
1. TP. Hưng Yên	10	Người				×
2. Văn Lâm	11	Người				×
3. Văn Giang	12	Người				×
4. Yên Mỹ	13	Người				×

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
5. Mỹ Hào	14	Người				×
6. Ân Thi	15	Người				×
7. Khoái Châu	16	Người				×
8. Kim Động	17	Người				×
9. Tiên Lữ	18	Người				×
10. Phù Cừ	19	Người				×
II. Số ca tử vong do HIV/AIDS		Người		×	×	
Chia theo giới tính:						
Nam	20	Người		×	×	
Nữ	21	Người		×	×	
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	22	Người		×	×	
14-19	23	Người		×	×	
20-29	24	Người		×	×	
30-39	25	Người		×	×	
40-49	26	Người		×	×	
50 tuổi trở lên	27	Người		×	×	
Chia theo huyện, thành phố						
1. TP. Hưng Yên	28	Người		×	×	
2. Văn Lâm	29	Người		×	×	
3. Văn Giang	30	Người		×	×	

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
4. Yên Mỹ	31	Người		×	×	
5. Mỹ Hào	32	Người		×	×	
6. Ân Thi	33	Người		×	×	
7. Khoái Châu	34	Người		×	×	
8. Kim Động	35	Người		×	×	
9. Tiên Lữ	36	Người		×	×	
10. Phù Cù	37	Người		×	×	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001d.N/BCS-XHMT: SỐ BÁC SĨ, GIƯỜNG BỆNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số bác sỹ trên mười nghìn dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số bác sỹ bình quân trên mười nghìn dân} = \frac{\text{Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 10.000$$

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sỹ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b) Số giường bệnh trên mười nghìn dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh bình quân mười nghìn người dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu có đến tại năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu: Sở Y tế.

II. BIỂU SỐ 002d.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo huyện, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu: Sở Y tế.

III. BIỂU SỐ 003d.N/BCS-XHMT: SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng: là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất một trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

(1) Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

(2) Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

(3) Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao: là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

b) Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

(1) Bình thường: $\geq -2SD$

(2) Suy dinh dưỡng (SDD):

- Độ I (vừa) $< -2SD$ và $\geq -3SD$

- Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

- Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng không bao gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

c) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi.

Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu: Sở Y tế.

IV. BIỂU SỐ 004d.N/BCS-XHMT: HIV/AIDS

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân: là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV khu vực a thời điểm t}}{\text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t}} \times 100.000$$

b) Số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS khu vực a năm t trên một trăm nghìn dân (Người)} = \frac{\text{Tổng số trường hợp mới tử vong do HIV/AIDS khu vực a trong năm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS chia theo các phân tổ giới tính, nhóm tuổi và theo huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn đến năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân.

Cột 5: Ghi số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong năm và số hiện có tính đến tại năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Y tế.

PHỤ LỤC 13
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001c.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/10 năm báo cáo

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Năm học 200... - 200...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
1. Trường học	01	Trường				
- Trường tiểu học	02	“				
- Trường trung học cơ sở	03	“				
- Trường trung học phổ thông	04	“				
- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	05	“				
- Trường trung học (cấp 2, 3)	06	“				
2. Lớp học	07	Lớp				
- Tiểu học	08	“				
- Trung học cơ sở	09	“				
- Trung học phổ thông	10	“				
3. Phòng học	11	Phòng				
a. Tiểu học	12	“				
Chia ra:						
- Kiên cố	13	Phòng				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
- Bán kiên cố	14	“				
- Nhà tạm	15	Phòng				
b. Trung học cơ sở	16	Phòng				
<i>Chia ra:</i>						
- Kiên cố	17	Phòng				
- Bán kiên cố	18	“				
- Nhà tạm	19	“				
c. Trung học phổ thông	20	Phòng				
<i>Chia ra:</i>						
- Kiên cố	21	Phòng				
- Bán kiên cố	22	“				
- Nhà tạm	23	“				
4. Giáo viên	24	Người				
a. Tiểu học	25	“				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	26	Người				
- Dân tộc thiểu số	27	“				
- Đạt chuẩn trở lên	28	“				
b. Trung học cơ sở	29	Người				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	30	Người				
- Dân tộc thiểu số	31	“				
- Đạt chuẩn trở lên	32	“				
Trung học phổ thông	33	Người				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	34	Người				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
- Dân tộc thiểu số	35	“				
- Đạt chuẩn trở lên	36	“				
5. Học sinh	37	Người				
a. Tiểu học	38	“				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	39	Người				
- Dân tộc thiểu số	40	“				
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)	41	“				
- Tuyển mới	42	“				
- Lưu ban	43	“				
b. Trung học cơ sở	44	Người				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	45	Người				
- Dân tộc thiểu số	46	“				
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)	47	“				
- Tuyển mới	48	“				
- Lưu ban	49	“				
c. Trung học phổ thông	50	“				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	51	Người				
- Dân tộc thiểu số	52	“				
- Nhóm tuổi (từ 15 đến 17 tuổi)	53	“				
- Tuyển mới	54	“				
- Lưu ban	55	“				
6. Số học sinh bình quân một giáo viên	56	Học sinh/giáo viên				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
- Tiểu học	57	“				
- Trung học cơ sở	58	“				
- Trung học phổ thông	59	“				
7. Số học sinh bình quân một lớp học	60	Học sinh/lớp		×	×	×
- Tiểu học	61	“		×	×	×
- Trung học cơ sở	62	“		×	×	×
- Trung học phổ thông	63	“		×	×	×

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002c.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/10 năm báo cáo

TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC PHỔ

THÔNG CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

Năm học 200... - 200...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Trường (Trường)					Lớp (Lớp)			Phòng (Phòng)								
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trung học (cấp 2, 3)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
										Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG SỐ	01																	
1. TP. Hưng Yên	02																	
2. Văn Lâm	03																	
3. Văn Giang	04																	
4. Yên Mỹ	05																	
5. Mỹ Hào	06																	
6. Ân Thi	07																	
7. Khoái Châu	08																	
8. Kim Động	09																	
9. Tiên Lữ	10																	
10. Phù Cừ	11																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003c.N/BCS-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/10
năm báo cáo

**TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ
THÔNG**
Năm học 200... - 200...

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Hưng Yên

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Tỷ lệ học sinh đi học chung	01			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	02			
Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	03			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	04			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng .. năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001c.N/BCS-XHMT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ BIỂU SỐ 002c.N/BCS-XHMT: TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 001c.N/BCS-XHMT, Biểu số 002c.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục phổ thông trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi tỉnh.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 cấp tiểu học và trung học. Cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; cấp trung học gồm: cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

a) Trường phổ thông: là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

(1) Trường tiểu học: là cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(2) Trường trung học cơ sở: là cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(3) Trường trung học phổ thông: là cơ sở giáo dục của cấp trung học nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học cơ sở có từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

(4) Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

- Trường phổ thông cơ sở: là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học: là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

Trường công lập: là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường dân lập: là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

Trường tư thục: là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

b) Lớp học phổ thông: là một tổ chức của trường học phổ thông, gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

(1) Lớp học phổ thông bao gồm: các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

(2) Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Cấp tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Cấp trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học: là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

(1) Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

(2) Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

(3) Bảng viết;

(4) Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

(5) Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

(6) Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Loại phòng học:

Kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng

học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Bán kiên cố: là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

Nhà tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Số giáo viên phổ thông

Giáo viên phổ thông: là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

(1) Giáo viên tiểu học: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

(2) Giáo viên trung học cơ sở: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

(3) Giáo viên trung học phổ thông: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

đ) Số học sinh phổ thông

Học sinh phổ thông: là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo cấp học có học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:

(1) Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

(2) Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

(3) Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

Tiểu học: Từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

Trung học cơ sở: Từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Trung học phổ thông: Từ 15 tuổi đến 17 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có

học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

Học sinh tuyển mới: là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

Học sinh lưu ban: là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

e) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

(1) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên: là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

(2) Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học t năm học k}}{\text{Số học sinh phổ thông cấp học t đang học trong năm học k}} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học t đang giảng dạy trong năm học k}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học t đang giảng dạy trong năm học k}}$$

g) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

(1) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học: là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

(2) Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học t năm học k}}{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học t năm học k}} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học t năm học k}}{\text{Số lớp học cấp học t năm học k}}$$

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn tỉnh. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo.

II. BIỂU SỐ 003c.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm: tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông:

(1) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học: là số phần trăm số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

(2) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở: là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

(3) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{đi học chung cấp học} \\ \text{i năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm t}} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông:

(1) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học: là số phần trăm số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

(2) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở: là số phần trăm số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số

trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

(3) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông: là số phần trăm số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các chỉ tiêu: tỷ lệ học sinh đi học phổ thông, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi.

Cột 1 đến cột 3: Ghi chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học chung, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi theo cấp tiểu học, theo cấp trung học cơ sở, theo cấp trung học phổ thông.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo.

PHỤ LỤC 14
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001b.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02 năm sau

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Có đến 31/12/

Đơn vị gửi báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Tổ chức

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
			Khoa học tự nhiên	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia theo loại hình kinh tế								
- Kinh tế Nhà nước	02							
+ Trung ương	03							
+ Địa phương	04							
- Kinh tế ngoài Nhà nước	05							
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	06							
Chia theo loại hình tổ chức								
- Tổ chức nghiên cứu KH và phát triển CN	07							
- Trường đại học, học viện, trường cao đẳng	08							
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	09							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002b.N/BCS-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày
12/02 năm sau

**CHỈ SỐ ĐỔI MỚI CÔNG
NGHỆ, THIẾT BỊ**

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo ngành kinh tế		
<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp I theo VISIC 2007)</i>		
Chia theo loại hình kinh tế		
- Kinh tế Nhà nước		
+ Trung ương		
+ Địa phương		
- Kinh tế ngoài Nhà nước		
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003b.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12/02 năm sau

**CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31/12/

Đơn vị gửi báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí					
			Ngân sách Nhà nước		Doanh nghiệp	Trường Đại học	Nước ngoài	Nguồn khác
			Trung ương	Địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số								
Chia theo loại hình nghiên cứu								
- Nghiên cứu cơ bản								
- Nghiên cứu ứng dụng								
- Triển khai thực nghiệm								
- Sản xuất thực nghiệm								
Chia theo khu vực hoạt động								
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ								
- Trường đại học, học viện, trường cao đẳng								
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác								
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001b.N/BCS-XHMT: SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số 001b.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng các tổ chức khoa học và công nghệ, làm căn cứ để đánh giá quy mô phát triển và tiềm lực khoa học và công nghệ của một địa phương hoặc của quốc gia; là cơ sở để nghiên cứu cơ cấu và biến động cơ cấu theo các chỉ tiêu khác nhau về tổ chức khoa học và công nghệ; là căn cứ để tính các chỉ tiêu thống kê khoa học công nghệ quan trọng khác có liên quan.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tổ chức khoa học và công nghệ: là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

(1) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

(2) Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học. Cơ sở giáo dục đại học gồm trường đại học, học viện và cao đẳng;

(3) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

b) Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ loại hình kinh tế, loại hình tổ chức.

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ, phân theo loại hình kinh tế và theo loại hình tổ chức.

Cột 2-7: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ.

II. BIỂU SỐ 002b.N/BCS-XHMT: CHỈ SỐ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) đổi mới công nghệ, thiết bị giữa năm trước và năm sau.

Nội dung của đổi mới công nghệ, thiết bị: Tổng số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ, thiết bị; tổng chi cho đổi mới công nghệ, thiết bị trong doanh nghiệp; tổng chi mua máy móc, thiết bị của doanh nghiệp; số hợp đồng và kinh phí chuyển giao công nghệ đã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo phân tổ ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

Cột 1: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị năm báo cáo so với năm trước.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ.

III. BIỂU SỐ 003b.N/BCS-XHMT: CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Biểu số 003b.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh tổng số kinh phí của các loại hình kinh tế trong tỉnh đã chi cho lĩnh vực khoa học và công nghệ trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của địa phương.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

b) Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

(1) Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh;

(2) Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;

(3) Nguồn từ nước ngoài;

(4) Nguồn khác.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ loại hình nghiên cứu, lĩnh vực hoạt động.

Cột 1: Ghi Tổng số Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 2 - Cột 7: Ghi nguồn chi, khoản chi theo lĩnh vực hoạt động thực hiện trong năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ.

PHỤ LỤC 15
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 003.N/BCS-TMDV

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/02 năm sau

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Thuê bao

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước (31/12)		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo (31/12)		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. TP. Hưng Yên	02		×		×		×
2. Văn Lâm	03		×		×		×
3. Văn Giang	04		×		×		×
4. Yên Mỹ	05		×		×		×
5. Mỹ Hào	06		×		×		×
6. Ân Thi	07		×		×		×
7. Khoái Châu	08		×		×		×
8. Kim Động	09		×		×		×
9. Tiên Lữ	10		×		×		×
10. Phù Cù	11		×		×		×

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004.H/BCS-TMDV

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau

SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET

Quý...../Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Thuê bao

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. TP. Hưng Yên	02		×		×		×
2. Văn Lâm	03		×		×		×
3. Văn Giang	04		×		×		×
4. Yên Mỹ	05		×		×		×
5. Mỹ Hào	06		×		×		×
6. Ân Thi	07		×		×		×
7. Khoái Châu	08		×		×		×
8. Kim Động	09		×		×		×
9. Tiên Lữ	10		×		×		×
10. Phù Cù	11		×		×		×

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 001f.N/BCS-XHMTNgày nhận báo cáo: Ngày 28/01
năm sau năm điều tra**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG****ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, TRUY
NHẬP INTERNET****Đơn vị báo cáo:**

Sở Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Năm

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số người sử dụng điện thoại di động (người)	Số người sử dụng Internet (người)	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%)	Tỷ lệ người truy nhập Internet (%)
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số	01				
I	Chia theo khu vực					
1	Thành thị	02				
2	Nông thôn	03				
I	Chia theo huyện, thành phố					
1	TP. Hưng Yên	04				
2	Văn Lâm	05				
3	Văn Giang	06				
4	Yên Mỹ	07				
5	Mỹ Hào	08				
6	Ân Thi	09				
7	Khoái Châu	10				
8	Kim Động	11				
9	Tiên Lữ	12				
10	Phù Cừ	13				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002f.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/01
 năm sau năm điều tra

**TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ
 KẾT NỐI INTERNET**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số hộ gia đình có kết nối Internet (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (%)
A	B	C	1	2
	Tổng số	01		
I	Chia theo khu vực			
1	Thành thị	02		
2	Nông thôn	03		
I	Chia theo huyện, thành phố			
1	TP. Hưng Yên	04		
2	Văn Lâm	05		
3	Văn Giang	06		
4	Yên Mỹ	07		
5	Mỹ Hào	08		
6	Ân Thi	09		
7	Khoái Châu	10		
8	Kim Động	11		
9	Tiên Lữ	12		
10	Phù Cừ	13		

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 003.N/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số thuê bao điện thoại: là tổng số thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao cố định đang hòa mạng (đường dây thuê bao đang hoạt động, đang nối từ thiết bị đầu cuối của thuê bao đến mạng chuyển mạch điện thoại công cộng PSTN); thuê bao di động (thuê bao điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

b) Phương pháp tính:

(1) Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tại thời điểm thu thập số liệu.

(2) Đối với thuê bao điện thoại di động: là tổng số thuê bao sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện, thành phố.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện, thành phố.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Thông tin và Truyền thông.

II. BIỂU SỐ 004.H/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng thuê bao truy nhập Internet gồm số thuê bao truy nhập Internet cố định và số thuê bao truy nhập Internet di động được kích hoạt và đang sử dụng trong vòng 01 tháng trước thời điểm báo cáo.

Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập Internet.

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện, thành phố.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện, thành phố.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Thông tin và Truyền thông.

III. BIỂU SỐ 001f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG DI ĐỘNG, TRUY NHẬP INTERNET

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi chỉ tiêu số người sử dụng điện thoại di động, sử dụng Internet chia theo các khu vực, chia theo huyện, thành phố.

Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Thông tin và Truyền thông.

IV. BIỂU SỐ 002f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ KẾT NỐI INTERNET

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Phạm vi thu thập số liệu và những quy định chi tiết về hộ gia đình có sử dụng Internet sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi chỉ tiêu số hộ gia đình có kết nối Internet chia theo các khu vực, chia theo huyện, thành phố.

Cột 1: Ghi số hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở Thông tin và Truyền thông.

PHỤ LỤC 16
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG AN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001g.T/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng báo cáo

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo loại đường							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
Chia theo mức độ nghiêm trọng của tai nạn							
- Va chạm	05						
- Ít nghiêm trọng	06						
- Nghiêm trọng	07						
- Rất nghiêm trọng	08						
- Đặc biệt nghiêm trọng	09						
Chia theo huyện, thành phố							
- TP. Hưng Yên	11						

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
- Văn Lâm	12						
- Văn Giang	13						
- Yên Mỹ	14						
- Mỹ Hào	15						
- Ân Thi	16						
- Khoái Châu	17						
- Kim Động	18						
- Tiên Lữ	19						
- Phù Cừ	20						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002g.T/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng báo cáo

TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Tháng năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo loại cháy									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
2. Chia theo loại nổ									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
3. Chia theo huyện, thành phố									
- TP. Hưng Yên									
- Văn Lâm									
- Văn Giang									
- Yên Mỹ									
- Mỹ Hào									

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Ân Thi									
- Khoái Châu									
- Kim Động									
- Tiên Lữ									
- Phù Cù									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 001g.T/BCS-XHMT: TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tai nạn giao thông: là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

b) Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

(1) Người chết do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

(2) Người bị thương: là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

(3) Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tai nạn giao thông chia theo loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và chia theo huyện, thành phố theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong tháng báo cáo, chia theo các loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và địa bàn các huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số người chết do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn của tỉnh tương ứng với các loại đường xảy ra tai nạn giao thông đã ghi ở cột A. Sau đó ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn các huyện, thành phố.

Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu tháng báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Công an tỉnh.

II. BIỂU SỐ 002g.T/BCS-XHMT: TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm: thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên loại cháy, nổ theo danh mục quy định của Bộ Công an.

Cột B: Ghi mã số của loại cháy, nổ; mã số của các huyện, thành phố.

Cột 1: Ghi số vụ cháy, nổ xảy ra trong tháng báo cáo trên địa bàn của tỉnh, chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A. Ghi số lượng vụ cháy, nổ đã xảy ra trong tháng trên địa bàn các huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số: Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy nổ gây ra trong thời kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

4. Nguồn số liệu: Công an tỉnh.

PHỤ LỤC 17
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 004a.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02 năm
sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
CHÍNH QUYỀN CỦA NGÀNH TÒA ÁN**

Có đến ngày 31/12/

Đơn vị gửi báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Toàn tỉnh	01						
Chia theo trình độ học vấn							
- Tiểu học	02						
- Trung học cơ sở	03						
- Trung học phổ thông	04						
- Sơ cấp	05						
- Trung cấp	06						
- Cao đẳng	07						
- Đại học	08						
- Thạc sĩ	09						
- Tiến sĩ	10						
Chia theo dân tộc							

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
- Kinh	11						
- Dân tộc thiểu số	12						
Chia theo nhóm tuổi							
Dưới 20 tuổi	13						
20-24	14						
25-29	15						
30-34	16						
35-39	17						
40-44	18						
45-49	19						
50-54	20						
55-59	21						
60-64	22						
65 +	23						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 005g.N/BCS-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3
 năm sau

SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI
ĐÃ BỊ KẾT ÁN
 Năm

Đơn vị gửi báo cáo:
 Tòa án nhân dân tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo nhóm tội				
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	02			
.....	03			
.....				
Các tội phá hoại hòa bình,...				
<i>(Ghi các nhóm tội phạm theo chương của Luật Hình sự)</i>				
2. Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi		x		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		x		
Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi		x		
Từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi		x		
Từ đủ 70 tuổi trở lên		x		
3. Chia theo huyện, thành phố				
- TP. Hưng Yên				
- Văn Lâm				
- Văn Giang				
- Yên Mỹ				
- Mỹ Hào				
- Ân Thi				
- Khoái Châu				
- Kim Động				
- Tiên Lữ				
- Phù Cừ				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 004a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN CỦA **NGÀNH TÒA ÁN**

Biểu số 004a.N/BCS-XHMT Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền: là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền. Hệ thống chính quyền ngành tòa án, gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm: Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

(2) Cấp tỉnh, gồm: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

(3) Cấp huyện, gồm: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa } t}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng khóa}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Tòa án nhân dân tỉnh.

II. BIỂU SỐ 005g.N/BCS-XHMT: SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ BỊ KẾT ÁN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo nhóm tội: Nhóm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo nhóm tuổi bị cáo: Ghi theo các nhóm tuổi đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi; từ 18 tuổi trở lên; từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi; từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi; từ đủ 70 tuổi trở lên.

Chia theo huyện, thành phố. Trường hợp vụ án liên quan đến nhiều huyện, thành phố thì ghi cho huyện, thành phố nơi xét xử vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã kết án trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi tổng số bị cáo đã kết án trong kỳ, trong đó số bị cáo là nữ

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Toàn bộ số vụ, số người phạm tội đã được Tòa án xét xử và tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Tòa án nhân dân tỉnh.

PHỤ LỤC 18
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 005a.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02 năm sau
 năm báo cáo

TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
CHÍNH QUYỀN NGÀNH KIỂM SÁT
 Có đến ngày 31/12/

Đơn vị gửi báo cáo:
 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Toàn tỉnh, TP	01						
Chia theo trình độ học vấn							
- Tiểu học	02						
- Trung học cơ sở	03						
- Trung học phổ thông	04						
- Sơ cấp	05						
- Trung cấp	06						
- Cao đẳng	07						
- Đại học	08						
- Thạc sĩ	09						
- Tiến sĩ	10						
Chia theo dân tộc							
- Kinh	11						
- Dân tộc thiểu số	12						
Chia theo nhóm tuổi							
Dưới 20 tuổi	13						

Chỉ tiêu	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
20-24	14						
25-29	15						
30-34	16						
35-39	17						
40-44	18						
45-49	19						
50-54	20						
55-59	21						
60-64	22						
65 +	23						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003g.H/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ
KHỞI TỐ**

- 6 Tháng.....năm.....

- Năm.....

Đơn vị gửi báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can (Người)	
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh				
<i>(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)</i>	02			
.....	03			
.....				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		X	X	
Trên 30 tuổi đến 70 tuổi		X	X	
Trên 70 tuổi		X	X	
4. Chia theo huyện, thành phố				
- TP. Hưng Yên				
- Văn Lâm				
- Văn Giang				
- Yên Mỹ				
- Mỹ Hào				
- Ân Thi				
- Khoái Châu				
- Kim Động				
- Tiên Lữ				
- Phù Cừ				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 004g.H/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ

TRUY TỐ

- 6 Tháng.....năm.....

- Năm.....

Đơn vị gửi báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh				
(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
.....	03			
.....				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		X	X	
Trên 30 tuổi đến 70 tuổi		X	X	
Trên 70 tuổi		X	X	
4. Chia theo huyện, thành phố				
- TP. Hưng Yên				
- Văn Lâm				
- Văn Giang				
- Yên Mỹ				
- Mỹ Hào				
- Ân Thi				
- Khoái Châu				
- Kim Động				
- Tiên Lữ				
- Phù Cừ				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 005a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN NGÀNH KIỂM SÁT

Biểu số 005a.N/BCS-XHMT thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền: là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền. Hệ thống chính quyền ngành kiểm sát, gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

(2) Cấp tỉnh, gồm: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

(3) Cấp huyện, gồm: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa } t}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng khóa}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn ngành kiểm sát tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

II. BIỂU SỐ 003g.H/BCS-XHMT: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

b) Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

c) Nguyên tắc xác định tội danh:

(1) Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

(2) Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

(3) Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo tội danh: Tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo giới tính bị can;

Chia theo nhóm tuổi bị can;

Chia theo huyện, thành phố. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều huyện, thành phố thì ghi cho nơi khởi tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ phân theo pháp nhân, cá nhân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: báo cáo 6 tháng (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm); báo cáo năm (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

III. BIỂU SỐ 004g.H/BCS-XHMT: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

b) Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

c) Nguyên tắc xác định tội danh:

(1) Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

(2) Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

(3) Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo tội danh: Tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo giới tính bị can;

Chia theo nhóm tuổi bị can;

Chia theo huyện, thành phố. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều huyện, thành phố thì ghi cho nơi khởi (truy) tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ phân theo pháp nhân, cá nhân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: báo cáo 6 tháng (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm); báo cáo năm (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

PHỤ LỤC 19
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 002.T/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau
 tháng báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý
 dự án thuộc UBND tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	02			
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	03			
2. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	04			
3. Vốn nước ngoài (ODA)	05			
4. Xổ số kiến thiết	06			
5. Vốn khác	07			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 006.N/BCS-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau
năm báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự
án thuộc UBND tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+10+11=14+20+21+22+23)	01	
A. Phân theo nguồn vốn		
1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay	09	
5. Vốn tự có	10	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	11	
B. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (13=14+15+17)	13	

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Chia ra:		
a. Xây dựng và lắp đặt	14	
b. Máy móc, thiết bị	15	
<i>Trong đó: Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	16	
c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>		
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18	
2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	19	
3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	20	
4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động	21	
5. Đầu tư khác	22	
<i>Trong đó: Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	23	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 011.N/BCS-XDĐT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau năm
báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý
dự án thuộc UBND tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Hưng Yên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Theo phân ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (02=03+04+05)	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng (06=07+08+09+10+11)	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (12=13+14+...+35+36)	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (37=38)	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (39=40+41+42+43)	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng (44=45+46+47)	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (48=49+50+51)	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải, kho bãi (52=53+54+55+56+57)	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (58=59+60)	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
J. Thông tin và truyền thông (61=62+63+...+66+67)	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (68=69+70+71)	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (72=73)	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (74=75+76+...+81)	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (82=83+84+...+87+88)	82	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (89=90)	89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo (91=92)	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (93=94+95+96)	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (97=98+99+100+101)	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
S. Hoạt động dịch vụ khác (102=103+104+105)	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (106=107+108)	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (109=110)	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 002.T/BCS-XĐĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực của địa phương trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

(1) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

(2) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

(3) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

b) Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế.

(1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước: là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn

bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

- Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước

(không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

- Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

(2) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; Bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

- Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo địa bàn, thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- + Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

- + Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- + Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và

vận hành công trình, các khoản chi khác.

(3) Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Cách ghi biểu

a) Vốn cân đối ngân sách của tỉnh: là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c) Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

d) Xổ số kiến thiết: là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển.

đ) Vốn khác: là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách trung ương: là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Lưu ý: Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước

của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước tháng báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính vốn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện tháng tiếp theo.

Lưu ý: Chỉ thống kê các dự án do cấp tỉnh phê duyệt quyết định đầu tư, không tính các dự án do cấp Trung ương (bộ ngành Trung ương) phê duyệt.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh (Thống kê các dự án/công trình do các Sở và các đơn vị tương đương sở như Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, ... bao gồm cả Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước). Số liệu thu thập thực hiện tháng báo cáo và cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND tỉnh quy định trong biểu báo cáo.

II. BIỂU SỐ 006.N/BCS-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Như hướng dẫn của Biểu số 002.T/BCS-XDĐT

2. Cách ghi biểu

a) Phân theo nguồn vốn

(1) Vốn ngân sách nhà nước: là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

(2) Trái phiếu Chính phủ: Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

(3) Vốn tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

(4) Vốn vay khác: là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

(5) Vốn tự có: là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

(6) Vốn huy động từ các nguồn khác: như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

b) Phân theo khoản mục đầu tư

(1) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm: Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp); Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

- Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

+ Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

- Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm: là toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản

xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

+ Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

+ Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

Chi khởi công công trình (nếu có);

Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án;

Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý;

Chi bảo hiểm công trình;

Lệ phí địa chính;

Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự

toán công trình.

+ Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng;

Chi thực hiện việc quy đổi vốn, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

Chi thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

(2) Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB: là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

(3) Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

(4) Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

(5) Vốn đầu tư khác: bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

Cách ghi biểu:

Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện của năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực

thuộc sở.

4. Nguồn số liệu: Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND tỉnh.

III. BIỂU SỐ 011.N/BCS-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thông kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương sở thực hiện, (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở và các đơn vị tương đương.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Thông kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp Trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.

4. Nguồn số liệu: Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND tỉnh quản lý